

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1281**/GPMT-UBND

Bình Thuận, ngày 26 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Muối Vĩnh Hảo tại Công văn số 35/MVH ngày 12 tháng 5 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 153/TTr-SNNMT ngày 22 tháng 5 năm 2025, Báo cáo thẩm định số 94/BC-SNNMT ngày 22 tháng 5 năm 2025 và Công văn số 3261/SNNMT-QLMT ngày 20 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Muối Vĩnh Hảo, địa chỉ tại km 1607 quốc lộ 1A, xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Đồng muối và Nhà máy chế biến muối tinh sấy, địa chỉ tại thôn Vĩnh Hải, xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Đồng muối và Nhà máy chế biến muối tinh sấy.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Vĩnh Hải, xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 3400404965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận (nay là Sở Tài chính) cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 02 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3400404965.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại muối từ nước biển, muối iốt, các sản phẩm từ muối...

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Quy mô cơ sở:

+ Diện tích: Nhà máy chế biến muối tinh sấy được xây dựng trên khu đất có diện tích 76.572 m² và Đồng muối được xây dựng trên khu đất có diện tích 537,04 ha.

+ Nhóm dự án: Cơ sở thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công, là dự án đầu tư nhóm B được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

+ Cơ sở thuộc danh mục dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định tại số thứ tự số 2 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô công suất:

+ Công suất của Đồng muối: 65.000 tấn muối hạt thô/năm.

+ Công suất của Nhà máy: 46.500 tấn sản phẩm muối tinh các loại/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của Đồng muối: Nước biển (nồng độ: 2,5°Bé trở lên) → hồ chứa 1, 2 → hồ chứa 3, 4, 5 → khu bay hơi sơ cấp (nồng độ: 2,5 – 7,0°Bé) → khu bay hơi trung cấp (nồng độ: 7,0 – 14,0°Bé) → khu bay hơi cao cấp (nồng độ: 14,0 – 25,0°Bé) → khu kết tinh muối (nồng độ: 25,0 – 28,5°Bé) (28,5 – 30,2°Bé: kết tinh tận thu) → khu nước ốt (nồng độ: 30,2 – 35°Bé).

- Quy trình công nghệ sản xuất của Nhà máy:

+ Quy trình sản xuất muối tinh sấy: Muối thô → vít tải điều lượng → khuấy rửa bơm LR → tháp rửa tách nước → nghiền búa bằng dao → khuấy bơm LR → tháp rửa tách nước → li tâm liên tục → vít tải → sấy khô bằng máy sấy tầng sôi → sản phẩm muối tinh đóng bao 50 kg.

+ Quy trình sản xuất muối trộn iốt: Nguyên liệu → sàng nhật tạp chất → sàng rửa → nghiền → bể lắng → ly tâm → muối tinh → sấy khô → phối i ốt → đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần muối Vĩnh Hảo:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần muối Vĩnh Hảo có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 25 tháng 6 năm 2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Tuy Phong tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh (đ/c Hải);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Tuy Phong;
- Phòng NN&MT huyện Tuy Phong;
- Công ty Cổ phần Muối Vĩnh Hảo;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TTTT, KT. Vương.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1281/GPMT-UBND ngày 26/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Khu vực Đồng muối:
 - + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt khu vực văn phòng.
- Khu vực Nhà máy:
 - + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt nhà vệ sinh phân xưởng 5.
 - + Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt nhà vệ sinh phân xưởng 3.
 - + Nguồn số 03: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải: Lưu lượng 3 m³/đợt vào ngày định kỳ xả đáy (1 lần/tháng nên không tính là nguồn phát sinh thường xuyên).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Khu vực Đồng muối:
 - + Dòng nước thải số 1: Mương thoát lũ của khu vực giữa khu A và khu C thuộc xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.
- Khu vực Nhà máy:
 - + Dòng nước thải số 1: Mương thoát lũ sát ranh Nhà máy về phía Bắc thuộc xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.
 - + Dòng nước thải số 2: Mương thoát lũ sát ranh Nhà máy về phía Đông thuộc xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Khu vực Đồng muối:
 - + Dòng nước thải số 1: Mương thoát lũ của khu vực giữa khu A và khu C thuộc xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 1.247.396; Y(m) = 526.080.
- Khu vực Nhà máy:

+ Dòng nước thải số 1: Mương thoát lũ sát ranh Nhà máy về phía Bắc thuộc xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 1.247.192$; $Y(m) = 527.169$.

+ Dòng nước thải số 2: Mương thoát lũ sát ranh Nhà máy về phía Đông thuộc xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 1.247.040$; $Y(m) = 527.253$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $11 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Khu vực Đồng muối:

+ Dòng nước thải số 1: Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, $k=1,2$, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt được thải ra nguồn tiếp nhận là mương thoát lũ của khu vực giữa khu A và khu C bằng đường ống PVC $\phi 34$ dài 340m; phương thức xả nước thải là bơm tự động.

- Khu vực Nhà máy:

+ Dòng nước thải số 1: Nước thải sinh hoạt khu vực nhà vệ sinh phân xưởng 5 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó tự chảy về các hố ga và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải định kỳ xả ra được dẫn về bể xử lý nước thải để xử lý, sau đó tiếp tục theo cống tròn BTCT D600 dài khoảng 127 m, chôn ngầm chảy ra mương thoát lũ sát ranh Nhà máy về phía Bắc; phương thức xả nước thải là tự chảy.

+ Dòng nước thải số 2: Nước thải sinh hoạt của khu vực nhà vệ sinh phân xưởng 3 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó tự chảy về bể xử lý nước thải để xử lý, sau đó tiếp tục theo cống tròn BTCT D400 dài khoảng 62 m, chôn ngầm chảy ra mương thoát lũ sát ranh Nhà máy về phía Đông; phương thức xả nước thải là tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Khu vực Đồng muối: Được bơm xả gián đoạn.

- Khu vực Nhà máy:

+ Dòng nước thải số 1: Tự chảy liên tục.

+ Dòng nước thải số 2: Tự chảy liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, hệ số $K = 1,2$), cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
01	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Cơ sở không thuộc đối tượng
02	BOD ₅	mg/l	60		

03	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120	quan trắc định kỳ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	phải thực hiện chương trình quan trắc tự động liên tục đối với nước thải theo Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
04	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/l	1200		
05	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
06	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
07	Nitrat NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	60		
08	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
09	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Khu vực Đồng muối:

+ Nước thải sinh hoạt tại khu vực văn phòng chủ yếu phát sinh từ khu văn phòng, nhà ăn và nhà nghỉ công nhân. Loại nước thải này được thu gom theo 2 hướng: Hướng thứ 1: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, bồn tiểu của từng nhà vệ sinh theo đường ống uPVC D114 dài 50 m dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý; Hướng thứ 2: Đối với nước thải từ khu nhà ăn được thu gom trực tiếp xuống lưới lọc rác để gạn tách dầu mỡ và thức ăn thừa trước khi vào bể tách mỡ để xử lý sơ bộ, sau đó nhập chung với nước thải nhà tắm, lavabo theo đường ống uPVC D114 dài 125 m vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý.

+ Hệ thống thu gom nước thải tại khu văn phòng sau khi xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ và bể tự hoại 3 ngăn sau đó theo độ dốc của nền, sử dụng hệ thống thoát nước là ống uPVC Ø34 dài 8 m dẫn về bể xử lý nước thải để xử lý. Nước thải sau khi xử lý tại bể xử lý nước thải sử dụng bơm tự động bơm theo đường ống PVC Ø 34 dài 390 m thoát ra mương thoát lũ của khu vực giữa đồng muối khu A và khu C.

- Khu vực Nhà máy:

+ Nước thải sinh hoạt chủ yếu phát sinh từ khu văn phòng, nhà ăn và nhà ở công nhân. Loại nước thải này được thu gom theo 2 hướng: Hướng thứ 1: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, bồn tiểu của từng nhà vệ sinh theo đường ống uPVC D114 dẫn



vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý; Hướng thứ 2: Đối với nước thải từ khu nhà ăn được thu gom trực tiếp xuống lưới lọc rác để gạn tách dầu mỡ và thức ăn thừa trước khi vào bể tách mỡ để xử lý sơ bộ theo đường ống uPVC D114 dài 5 m dẫn vào bể tự hoại để xử lý.

+ Hệ thống thu gom nước thải sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn và bể tách mỡ được xây dựng theo độ dốc của nền, sử dụng hệ thống thoát nước là ống uPVC D114 dài 25 m dẫn qua bể xử lý nước thải và cuối cùng thoát ra mương thoát lũ của khu vực.

+ Đối với nước thải trong quá trình chế biến muối, nước rửa muối sau nhiều lần tuần hoàn sử dụng thì được chuyển vào mương dẫn nước chắt về khu A của đồng muối để tiếp tục gang phơi tái sử dụng.

+ Đối với nước thải vệ sinh máy móc vào cuối tuần hoặc khi hết đơn hàng, để đảm bảo vệ sinh và hạn chế muối làm hư hại thiết bị, Nhà máy có tiến hành vệ sinh máy móc, thiết bị, nhà xưởng tại phân xưởng 3, 5. Trước khi tiến hành rửa máy móc, thiết bị, nhà xưởng nút bít tại đầu vào của hệ thống lắng lọc sẽ được đóng lại, không cho nước qua hệ thống lắng lọc. Lượng nước rửa này chủ yếu là bụi muối bám trên thiết bị không lẫn dầu mỡ và các thành phần khác, được thu gom vào rãnh dẫn nước có bề rộng 200mm - 300mm, sâu 300mm bố trí xung quanh khu đặt thiết bị sản xuất và chảy vào 03 hố ga ở các phân xưởng 5 và 3. Hố ga có kích thước: Dài x Rộng x Cao = 2m x 2m x 1 m, được chia làm 2 ngăn để xử lý lượng nước thải phát sinh do hoạt động rửa máy móc, thiết bị, nhà xưởng. Lượng nước này sau khi xử lý sơ bộ và được bơm chuyển vào mương dẫn nước chắt về khu A để tiếp tục gang phơi tái sử dụng. Phần cặn bẩn được thu lại ở đáy hố ga và được nạo vét định kỳ.

+ Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải phát sinh cục bộ, không phát sinh thường xuyên, thông thường cứ 1 tháng sẽ xả cặn 1 lần, khi xả sẽ chảy trực tiếp vào hố ga và xử lý chung với nước thải sinh hoạt khu vực phân xưởng 5.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

Nước thải sinh hoạt đầu vào → Bể tự hoại 3 ngăn → Bể xử lý nước thải → Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất sử dụng: Phèn PAC (30%) khoảng 150 kg/năm, Chế phẩm vi sinh khoảng 2,5 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Giám sát, theo dõi sự ổn định của hệ thống trạm bơm để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;



- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị tại trạm bơm một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật;

- Các máy móc phải có thiết bị dự phòng để thay thế khi có sự cố. Trong trường hợp trạm bơm bị trục trặc, hư hỏng Công ty cam kết sẽ sửa chữa, thay thế ngay bằng các thiết bị dự phòng sẵn, đảm bảo trạm bơm vận hành liên tục, không bị gián đoạn;

- Tại mương dẫn nước từ hồ chứa 5 thuộc khu A có lắp đường ống chảy tràn để dẫn nước ra mương thoát lũ dọc phía Nam khu B trong trường hợp trạm bơm xảy ra sự cố;

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó và tổ chức ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu vực văn phòng;
- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt phân xưởng 5;
- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt phân xưởng 3.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu nước thải đầu ra của bể xử lý nước thải khu vực văn phòng.
- 01 mẫu nước thải đầu ra của bể xử lý nước thải phân xưởng 5.
- 01 mẫu nước thải đầu ra của bể xử lý nước thải phân xưởng 3.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải so với giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, k=1,2, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gồm: Quan trắc 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đạt giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước

khi xả thải ra ngoài môi trường; không được phép xả nước thải chưa xử lý đạt giá trị giới hạn cho phép ra môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải lắp đặt các song chắn rác để thu tập chất, rác bẩn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Công ty Cổ phần muối Vĩnh Hảo chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1281/GPMT-UBND ngày 26/6/2025
 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Khu vực Đồng muối:

+ Khu vực này hoạt động sản xuất muối thô từ nước biển theo phương pháp bay hơi tự nhiên nên không phát sinh bụi và khí thải. Các máy bơm nước tại các trạm bơm sử dụng điện để hoạt động nên không phát sinh khí thải. Do đó, Công ty không bố trí công trình xử lý khí thải tại khu vực này.

- Khu vực Nhà máy:

+ Nguồn số 01: Khí thải lò đốt than phân xưởng 3.

+ Nguồn số 02: Khí thải lò sấy tầng sôi phân xưởng 3.

+ Nguồn số 03: Khí thải lò đốt than phân xưởng 5.

+ Nguồn số 04: Khí thải lò sấy tầng sôi phân xưởng 5.

+ Nguồn số 05: Máy phát điện dự phòng, là nguồn phân tán.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương đương với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải lò đốt than phân xưởng 3 (ống khói $\Phi 400\text{mm}$, cao 8m). Tọa độ vị trí xả thải: $X(m) = 1.247.051$; $Y(m) = 527.188$.

- Dòng khí thải số 02: Tương đương với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải lò sấy tầng sôi phân xưởng 3 (ống khói $\Phi 800\text{mm}$, cao 1,2m). Tọa độ vị trí xả thải: Có hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $108^{\circ}30'$, múi chiều 3° : $X(m) = 1.247.027$; $Y(m) = 527.184$.

- Dòng khí thải số 03: Tương đương với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải lò đốt than phân xưởng 5 (ống khói $\Phi 400\text{mm}$, cao 8m). Tọa độ vị trí xả thải: Có hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $108^{\circ}30'$, múi chiều 3° : $X(m) = 1.247.086$; $Y(m) = 527.105$.

- Dòng khí thải số 04: Tương đương với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải lò sấy tầng sôi phân xưởng 5 (ống khói $\Phi 700\text{mm}$, cao 8m). Tọa độ vị trí xả thải: Có hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $108^{\circ}30'$, múi chiều 3° : $X(m) = 1.247.086$; $Y(m) = 527.105$.

- Dòng khí thải số 05: Tương đương với ống khói thải của máy phát điện dự phòng (ống khói $\Phi 250\text{mm}$, cao 6,5m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $10.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (tương đương $10.890\text{ Nm}^3/\text{giờ}$).

- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $45.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (tương đương $49.005\text{ Nm}^3/\text{giờ}$).

- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn $20.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (tương đương $21.780\text{ Nm}^3/\text{giờ}$).

- Dòng khí thải số 4: Lưu lượng xả khí thải lớn $45.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (tương đương $49.005\text{ Nm}^3/\text{giờ}$).

- Dòng khí thải số 5: Máy phát điện dự phòng, là nguồn phân tán nên không xác định lưu lượng.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Bụi, khí thải từ các lò đốt than, lò sấy tầng sôi được xử lý qua các công trình xử lý khí thải và đạt giá trị giới hạn cho phép theo dòng khí thải được phép xả ra môi trường, phương thức xả khí thải là xả liên tục 8giờ/ngày đêm (khi hoạt động).

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải sau xử lý:

Chất lượng khí thải của dòng khí thải số 1, 2, 3, 4 là nguồn điểm trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT Cột C	Quan trắc khí thải định kỳ	Quan trắc khí thải tự động, liên tục
1	Lưu lượng	Nm^3/h	-	Quan trắc định kỳ tần suất 03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	216		
3	SO_2	mg/Nm^3	540		
4	NO_x	mg/Nm^3	918		

5	CO	mg/Nm ³	1.080	định số 08/2022/NĐ - CP
6	Nhiệt độ	°C	-	
7	Áp suất	kPa	-	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Đường ống thu gom khí từ lò đốt than là ống thép CT3 sơn chịu nhiệt, dày 1,5mm lần lượt đi qua các ống hút bụi than, khí thải sẽ đi qua ống thu gom Φ400mm, chiều dài khoảng 8 m; tiếp theo tới buồng Cyclon để thu bụi, bụi được rơi xuống bồn chứa bụi, khí sạch qua ống thu gom Φ400mm chiều dài khoảng 5 m. Kết thúc hệ thống thu gom, khí thải nhờ lực hút của 02 quạt hút tổng lưu lượng thải 10.000m³/h (đặt tại chân tháp xử lý) hút thoát ra ngoài bằng ống khói Φ400mm, cao 8 m.

- Nguồn số 02: Khí thải từ lò sấy tầng sôi dưới tác dụng của quạt thổi, thổi hỗn hợp bụi muối, không khí nóng qua thiết bị khử bụi Cyclon kép để thu bụi muối. Tại đây bụi được rơi xuống bồn chứa bụi, khí sạch cùng hơi nóng tại ống thoát hơi được máy hút khí hút theo đường ống BTCT có đường kính trong là Ø800mm, đường kính ngoài Ø950mm đi ngầm cách mặt đất khoảng 01 m, dài khoảng 20 m nhằm giảm nhiệt độ của hơi thoát ra. Ống được bố trí xuyên qua hàng rào khu vực nhà xưởng thoát ra phía ngoài ở độ cao 1,2 m.

- Nguồn số 03: Đường ống thu gom khí từ lò đốt than là ống thép CT3 sơn chịu nhiệt, dày 1,5mm lần lượt đi qua các ống hút bụi than, khí thải sẽ đi qua ống thu gom Φ400mm, chiều dài khoảng 10 m; tiếp theo tới buồng Cyclon để thu bụi, bụi được rơi xuống bồn chứa bụi, khí sạch qua ống thu gom Φ400mm chiều dài khoảng 5 m. Kết thúc hệ thống thu gom, khí thải được quạt hút có lưu lượng 20.000m³/h (đặt tại chân tháp xử lý) hút thoát ra ngoài bằng ống khói Φ400mm, cao 8 m.

- Nguồn số 04: Khí thải từ lò sấy tầng sôi dưới tác dụng của quạt thổi, thổi hỗn hợp bụi muối, không khí nóng qua thiết bị khử bụi Cyclon kép để thu bụi muối. Tại đây bụi được rơi xuống bồn chứa bụi, khí sạch cùng hơi nóng tại ống thoát hơi được 02 quạt hút có tổng lưu lượng 45.000m³/h hút khí nóng theo đường ống BTCT có đường kính trong là Ø700mm dài khoảng 10 m vào bể nước xử lý bụi muối nhằm giảm nhiệt độ của hơi thoát ra. Dòng khí thải sau khi qua bể xử lý bụi muối được thoát ra phía ngoài bằng ống khói Φ700mm, cao 8 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:



1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải lò đốt than phân xưởng 3

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ lò đốt than phân xưởng 3 được thu gom vào đường ống $\Phi 400 \rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Cyclon tách bụi than $\rightarrow$ Buồng lắng bụi $\rightarrow$ Khí sau xử lý thoát ra ngoài môi trường thông qua ống khói $\Phi 400\text{mm}$, cao 8 m.

- Công suất thiết kế: $10.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (tương đương $10.890\text{ Nm}^3/\text{giờ}$)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải lò sấy tầng sôi phân xưởng 3

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải ra từ lò sấy tầng sôi phân xưởng 3 $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Cyclon kép tách bụi muối (muối bột) $\rightarrow$ Buồng lắng bụi $\rightarrow$ Khí sau xử lý đi ra ngoài qua ống dẫn khí $\Phi 800$ cao 1,2 m.

- Công suất thiết kế: $45.000\text{ m}^3/\text{giờ}$ (tương đương $49.005\text{ Nm}^3/\text{giờ}$)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải lò đốt than phân xưởng 5

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ lò đốt than phân xưởng 5 được thu gom vào đường ống $\Phi 400 \rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Cyclon tách bụi than $\rightarrow$ Buồng lắng bụi $\rightarrow$ Khí sau xử lý thoát ra ngoài môi trường thông qua ống khói $\Phi 400\text{mm}$, cao 8 m.

- Công suất thiết kế: $20.000\text{ m}^3/\text{giờ}$ (tương đương $21.780\text{ Nm}^3/\text{giờ}$).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.4. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải lò sấy tầng sôi phân xưởng 5

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải ra từ lò sấy tầng sôi phân xưởng 5 $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Cyclon kép tách bụi muối (muối bột) $\rightarrow$ Buồng lắng bụi $\rightarrow$ Bể nước xử lý có hệ thống ống phun nước tiếp tục tách lắng thêm lượng bụi muối còn lại $\rightarrow$ Khí sau xử lý đi ra ngoài qua ống khói $\Phi 700\text{mm}$, cao 8 m.

- Công suất thiết kế: $45.000\text{ m}^3/\text{giờ}$ (tương đương $49.005\text{ Nm}^3/\text{giờ}$).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí người có chuyên môn có trách nhiệm quản lý hệ thống xử lý bụi, khí thải và thường xuyên thông báo tình trạng hoạt động của hệ thống. Thường xuyên kiểm tra các đường ống dẫn, quạt hút của hệ thống để kịp thời khắc phục khi có sự cố.

- Trang bị dự phòng các chi tiết dễ hư hỏng như: Đinh, ốc vít, các loại đai thép bọc ống, van điều khiển, quạt hút.... Đồng thời thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng.

- Có quy trình diễn tập xử lý sự cố hệ thống xử lý khí thải cho công nhân vận hành. Quy trình ứng phó khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải như sau:

Bước 1: Tạm dừng hoạt động để kiểm tra và sửa chữa.

Bước 2: Báo cáo khi có các sự cố xảy ra và khai báo cho các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương về sự cố ảnh hưởng đến môi trường phạm vi bên ngoài Nhà máy.

Bước 3: Tiến hành giải quyết các sự cố theo hướng ưu tiên (các sự cố và cách ứng phó sự cố tuân thủ quy trình vận hành lò do nhà sản xuất đưa ra).

Bước 4: Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

- Lấy mẫu và phân tích chất lượng khí thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý sau khi khắc phục xong sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt than phân xưởng 3;
- Hệ thống xử lý khí thải lò sấy tầng sôi phân xưởng 3;
- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt than phân xưởng 5;
- Hệ thống xử lý khí thải lò sấy tầng sôi phân xưởng 5.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải của lò đốt than phân xưởng 3;
- Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò sấy tầng sôi phân xưởng 3;
- Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải của lò đốt than phân xưởng 5;
- Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò sấy tầng sôi phân xưởng 5.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải thực hiện giám sát, quan trắc các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gồm: Quan trắc 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường; không được phép xả khí thải chưa xử lý đạt giá trị giới hạn cho phép ra môi trường.



3.2. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải. Việc vận hành hệ thống xử lý khí thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của khí thải; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Công ty Cổ phần muối Vĩnh Hảo chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1221/GPMT-UBND ngày 16/6/2025
 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Khu vực Đồng muối:

- + Nguồn số 1: Tại khu vực trạm bơm số 1.
- + Nguồn số 2: Tại khu vực trạm bơm số 2.
- + Nguồn số 3: Tại khu vực trạm bơm số 3.
- + Nguồn số 4: Tại khu vực trạm bơm số 4.

- Khu vực Nhà máy:

- + Nguồn số 1: Tại khu vực sản xuất phân xởng 3.
- + Nguồn số 2: Tại khu vực sản xuất phân xởng 4.
- + Nguồn số 3: Tại khu vực sản xuất phân xởng 5.
- + Nguồn số 4: Tại máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Khu vực Đồng muối:

- + Nguồn số 1: $X(m) = 1247283$; $Y(m) = 527517$.
- + Nguồn số 2: $X(m) = 1247188$; $Y(m) = 527465$.
- + Nguồn số 3: $X(m) = 1247408$; $Y(m) = 526356$.
- + Nguồn số 4: $X(m) = 1249947$; $Y(m) = 526585$.

- Khu vực Nhà máy:

- + Nguồn số 1: $X(m) = 1247067$; $Y(m) = 527197$.
- + Nguồn số 2: $X(m) = 1247096$; $Y(m) = 527171$.
- + Nguồn số 3: $X(m) = 1247100$; $Y(m) = 527128$.
- + Nguồn số 4: $X(m) = 1247179$; $Y(m) = 527173$.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn cho phép về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21h	Từ 21-6h		
	70	55	Theo kế hoạch của Công ty và giám sát khi có sự cố hoặc yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21h	Từ 21-6h		
	70	60	Theo kế hoạch của Công ty và giám sát khi có sự cố hoặc yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Xây hàng rào bảo vệ xung quanh nhà máy, trồng hàng rào cây xanh.
- Trang bị nút bịt chống ồn cho công nhân trực tiếp sản xuất.
- Máy phát điện dự phòng được đặt trong nhà riêng, đồng thời được bố trí riêng biệt và cách xa các hạng mục công trình chính để hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn. Dưới đế có lắp một vòng cao su giúp giảm rung và ồn khi máy hoạt động.
- Đối với hệ thống xử lý khí thải: Các loại quạt thổi, quạt hút được thiết kế giảm thiểu tiếng ồn, đặt bên trong hệ thống. Vị trí đặt hệ thống cách xa khu vực sản xuất của công nhân để hạn chế cộng hưởng tiếng ồn.
- Khu vực lò sấy tầng sôi hệ thống được bố trí trên bệ bê tông nhằm hạn chế độ rung.
- Hệ thống máy bơm được đặt trong nhà riêng, đồng thời được bố trí riêng biệt và cách xa khu văn phòng để hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn. Dưới đế có lắp một vòng cao su giúp giảm rung và ồn khi máy hoạt động.
- Thường xuyên tra dầu mỡ, bảo trì để máy hoạt động ổn định hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được kiểm soát bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 Phần A Phụ lục này; đồng thời, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếp xúc tại nơi làm việc và QCVN 27:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về rung - giá trị cho phép tại nơi làm việc.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1281/GPMT-UBND ngày 26/6/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (NH), chất thải công nghiệp phải được kiểm soát (KS) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã chất thải
Khu Nhà máy xay muối tỉnh				
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	100	17 02 03
2	Các loại dầu thủy lực thải	Rắn	10	17 01 07
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16	16 01 06
	Tổng khối lượng		126	
Khu A đồng muối Vĩnh Hảo				
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	8,5	08 02 04
2	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	30	15 01 02
3	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	350	17 06 01
4	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	550	17 02 03
5	Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	25	18 02 01
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	25,5	16 01 06
7	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	500	19 06 01
Khu B đồng muối Vĩnh Hảo				
1	Bóng đèn huỳnh quang và các	Rắn	1,2	16 01 06

	loại thủy tinh hoạt tính thải			
Khu C đồng muối Vĩnh Hảo				
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	0,6	1601 06
Công trình phủ bạt che mưa đồng muối Vĩnh Hảo				
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	2,25	16 01 06
	Tổng khối lượng		1.493,05	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Giấy văn phòng, tài liệu, bao bì, palet thải bỏ, ống dẫn nước	10
2	Tro xỉ lò đốt	50
3	Bụi từ hệ thống thu bụi	0,02
	Tổng khối lượng	60,02

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Thức ăn thừa, rau quả hư hỏng của công nhân viên	40,0
2	- Chai nhựa, túi ni lông, chai nước uống. - Giấy cũ, Ống nhựa, Sắt, nhôm...	10,0
	Tổng khối lượng	50,0

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải được kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được lưu chứa trong các thùng chứa có nắp đậy, dung tích 120 lít.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 8,7 m².

- Kho chứa có kết cấu: Tường xây gạch quét sơn, nền xây cao, mái lợp tole kín khít, có cửa ra vào không bị thấm thấu tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, bên trong kho có bố trí rãnh, hố thu gom và để các thùng chứa từng loại chất thải nguy hại riêng biệt, trên nắp thùng có ghi rõ mã và loại chất thải nguy hại. Bên ngoài kho có bố trí thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy, dán biển báo kho chất thải nguy hại, có khoá và gờ chống tràn tại cửa ra vào.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị, hệ thống lưu giữ:

- Tro, xỉ than được thu gom và đóng bao chứa trong kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường. Tro xỉ than không thải bỏ mà được bán cho khách hàng có nhu cầu. Hàng năm Công ty đăng tải thư mời thu mua phế liệu là tro, xỉ than và các đơn vị, cá nhân có nhu cầu sẽ đăng ký bảng chào giá mua tro xỉ than.

- Các loại giấy văn phòng, tài liệu, bao bì thải bỏ tại khu vực văn phòng và chi tiết hư hỏng của máy bơm nước, ống dẫn nước, palet nhựa hư hỏng được bán cho các đơn vị thu mua phế liệu.

- Bụi định kỳ 10 ngày sẽ rũ và thu bụi, lượng bụi được thu gom vào các thùng rác và xử lý chung với rác thải sinh hoạt.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải công nghiệp thông thường: 26 m².

- Kho chứa có kết cấu: Tường xây gạch quét sơn, nền xây cao, mái lợp tole kín khít, không bị thấm thấu tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có cửa ra vào, Bên trong kho có bố các Palet để các bao tro xỉ lên trên.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 20-50lít/thùng và các túi nilong, bố trí tại các khu vực thuận tiện cho việc thu gom bao gồm: Khu vực sản xuất, nhà ăn, nhà văn phòng, sân đường nội bộ.... Mỗi vị trí, bố trí số lượng thùng thu gom hợp lý.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Toàn bộ chất thải đều được chứa trong thùng chứa rác và các túi ni lon, sau mỗi ngày làm việc, rác thải phát sinh từ nhà máy và đồng muối được thu gom từ các thùng rác trong khu vực về thùng chứa chung dung tích 240 lít và tập kết lại gần cổng ra vào của Cơ sở để thuận tiện cho việc chuyển giao cho Hợp tác xã dịch vụ vệ sinh môi trường Vĩnh Hảo thu gom, xử lý vào các ngày 2,4,6 hàng tuần.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện phân loại, lưu giữ tạm thời, quản lý, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt các nội quy định tại Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý tất cả chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh phát sinh tại cơ sở theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số



08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng các quy định tại Điều 35 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1221/GPMT-UBND ngày 26/6/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Vận hành thường xuyên công trình xử lý nước thải, khí thải đảm bảo nước thải, khí thải đạt quy chuẩn Việt Nam cho phép trước khi thải ra môi trường. Lập nhật ký vận hành đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, an toàn hoá chất... theo quy định hiện hành. Đồng thời, tuân thủ các quy định và thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.